

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 84 /2018/NQ-HĐND

Lâm Đồng, ngày 11 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lâm Đồng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG KHÓA IX, KỶ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 3428/TTr-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020).

(Chi tiết theo Phụ lục 01 và Phụ lục 02 đính kèm).

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2018. / *Trần Đức Quận*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa IX;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Chi cục VT, LT tỉnh;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Trần Đức Quận



Phụ lục 01

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 sau khi sửa đổi, bổ sung
(Kèm theo Nghị quyết số 84 /2018/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Hiện trạng năm 2010 | | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 | | | |
|----------------|-------------------------------------|---------------------|---------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------|--------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Quốc gia phân bổ (ha) | Cấp tỉnh xác định, bổ sung (ha) | Tổng số | |
| Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | | | | | (7)=(5)+(6) | (8) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)+(6) | (8) |
| I | Tổng diện tích tự nhiên | 977.354 | 100,00 | | 978.334 | 978.334 | 100 |
| 1 | Đất nông nghiệp | 900.446 | 92,13 | 896.810 | 1 | 896.811 | 91,67 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 22.013 | 2,25 | 19.944 | | 19.944 | 2,04 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | 11.552 | 1,18 | 14.320 | | 14.320 | 1,46 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 46.594 | 4,77 | | 38.000 | 38.000 | 3,88 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 246.867 | 25,26 | | 238.670 | 238.670 | 24,4 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 197.492 | 20,21 | 172.800 | | 172.800 | 17,66 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 87.710 | 8,97 | 84.119 | | 84.119 | 8,6 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 296.791 | 30,37 | 339.557 | | 339.557 | 34,71 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 2.144 | 0,22 | 3.243 | | 3.243 | 0,33 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 53.198 | 5,44 | 74.987 | | 74.987 | 7,66 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 2.356 | 0,24 | 4.781 | | 4.781 | 0,49 |
| 2.2 | Đất an ninh | 527 | 0,05 | 646 | | 646 | 0,07 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 254 | 0,03 | 620 | | 620 | 0,06 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 193 | 0,02 | | 301 | 301 | 0,03 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 1.571 | 2,95 | | 732 | 732 | 0,07 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | | | | 1.450 | 1.450 | 0,15 |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | 245 | 0,03 | | 2.575 | 2.575 | 0,26 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng | 19.594 | 2,00 | 30.290 | | 30.290 | 3,1 |
| | Trong đó: | | | | | | |
| | - Đất cơ sở văn hóa | 232 | 0,02 | 405 | | 405 | 0,04 |
| | - Đất cơ sở y tế | 103 | 0,01 | 133 | | 133 | 0,01 |
| | - Đất cơ sở giáo dục - đào tạo | 802 | 0,08 | 1.052 | 336 | 1.389 | 0,14 |
| | - Đất cơ sở thể dục thể thao | 432 | 0,04 | 920 | 27 | 947 | 0,1 |
| 2.9 | Đất có di tích, danh thắng | 1.030 | 0,11 | 1.342 | | 1.342 | 0,14 |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 61 | 0,01 | 333 | 77 | 410 | 0,04 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | 5.383 | 0,55 | | 9.708 | 9.708 | 0,99 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | 3.134 | 0,32 | 3.773 | | 3.773 | 0,39 |

Trần

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Hiện trạng năm 2010 | | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 | | | |
|-----------|-----------------------------------------------------------|---------------------|-------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------|-------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Quốc gia phân bổ (ha) | Cấp tỉnh xác định, bổ sung (ha) | Tổng số | |
| | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)+(6) | (8) |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 331 | 0,62 | | 329 | 329 | 0,03 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | | | | 69 | 69 | 0,01 |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | 329 | 0,03 | | 474 | 474 | 0,05 |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 1.170 | 0,12 | | 1.434 | 1.434 | 0,15 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | 23.710 | 2,43 | 6.536 | | 6.536 | 0,67 |
| 4 | Đất đô thị* | 75.364 | 7,71 | 81.495 | | 81.495 | 8,33 |
| II | Các khu chức năng* | | | | | | |
| 1 | Khu sản xuất nông nghiệp | | | | 296.614 | 296.614 | 30,32 |
| 2 | Khu lâm nghiệp | | | | 596.476 | 596.476 | 60,97 |
| 3 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | | | | 92.580 | 92.580 | 9,5 |
| 4 | Khu phát triển công nghiệp | | | | 921 | 921 | 0,09 |
| 5 | Khu đô thị | | | | 16.554 | 16.554 | 1,69 |
| 6 | Khu thương mại - dịch vụ | | | | 732 | 732 | 0,07 |
| 7 | Khu dân cư nông thôn | | | | 35.270 | 35.270 | 3,60 |

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Truong



Phụ lục 02

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) sau khi sửa đổi, bổ sung
(Kèm theo Nghị quyết số 84 /2018/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị tính: ha

| Số thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2015 | Các năm kế hoạch | | | | |
|-----------|--------------------------------------|------------|---------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | | Năm 2016 (*) | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 978.334 | 978.334 | 978.334 | 978.334 | 978.334 | 978.334 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 909.458 | 909.339 | 907.557 | 904.989 | 902.311 | 896.811 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 21.044 | 21.041 | 20.767 | 20.493 | 20.219 | 19.944 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 11.872 | 11.870 | 12.482 | 13.095 | 13.708 | 14.320 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 42.439 | 42.438 | 41.329 | 40.219 | 39.110 | 38.000 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 304.224 | 304.132 | 289.117 | 273.315 | 257.403 | 238.670 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 148.902 | 149.301 | 155.176 | 161.051 | 166.925 | 172.800 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 83.665 | 83.228 | 83.451 | 83.673 | 83.896 | 84.119 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 307.100 | 307.118 | 315.228 | 323.337 | 331.447 | 339.557 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 1.887 | 1.884 | 2.224 | 2.563 | 2.903 | 3.243 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 55.248 | 55.374 | 58.927 | 63.267 | 67.716 | 74.987 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2.506 | 2.530 | 2.538 | 2.870 | 2.961 | 4.781 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 528 | 528 | 547 | 599 | 612 | 646 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 258 | 258 | 258 | 620 | 620 | 620 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 145 | 145 | 145 | 169 | 211 | 301 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 485 | 485 | 537 | 612 | 642 | 732 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 666 | 669 | 854 | 1.274 | 1.359 | 1.450 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 942 | 982 | 1.002 | 1.927 | 2.287 | 2.575 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 21.323 | 21.305 | 22.665 | 24.240 | 27.337 | 30.290 |
| | Trong đó | | | | | | | |
| | - Đất cơ sở văn hóa | DVH | 98 | 98 | 160 | 172 | 287 | 405 |
| | - Đất cơ sở y tế | DYT | 102 | 102 | 109 | 112 | 116 | 133 |
| | - Đất cơ sở giáo dục - đào tạo | DGD | 906 | 904 | 1.027 | 1.079 | 1.119 | 1.389 |
| | - Đất cơ sở thể dục thể thao | DTT | 369 | 370 | 427 | 450 | 660 | 947 |
| 2.9 | Đất di tích danh thắng (**) | DDT | 119 | 120 | 1.155 | 1.155 | 1.186 | 1.342 |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 63 | 63 | 177 | 235 | 368 | 410 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 8.841 | 8.908 | 9.108 | 9.308 | 9.508 | 9.708 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 3.544 | 3.567 | 3.618 | 3.670 | 3.722 | 3.773 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 223 | 225 | 228 | 240 | 243 | 329 |

Truong

| Số thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2015 | Các năm kế hoạch | | | | |
|-----------|-----------------------------------------------------------|-----|---------------------|------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | | | Năm 2016 (*) | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 56 | 52 | 60 | 64 | 66 | 69 |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 438 | 440 | 446 | 457 | 467 | 474 |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1.052 | 1.053 | 1.166 | 1.256 | 1.317 | 1.434 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 13.629 | 13.621 | 11.850 | 10.079 | 8.307 | 6.536 |
| 4 | Đất đô thị | KDT | 80.102 | 80.102 | 80.451 | 80.799 | 81.147 | 81.495 |

Ghi chú: (*): Đã thực hiện;

(**): Bao gồm đất di tích danh thắng và đất cơ sở di tích lịch sử - văn hóa

trone